



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 11

Ngày 04 tháng 04 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15/03/2023	Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang	03
17/03/2023	Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	10
23/03/2023	Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang	12
30/03/2023	Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND Bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội	20
30/03/2023	Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang	22

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

- 23/03/2023 Quyết định số 355/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường 30
- 30/03/2023 Quyết định số 391/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang 37
- 28/03/2023 Công văn số 307/UBND-TH Về việc chấn chỉnh hoạt động báo cáo trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ 40

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ  
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 321/TTr-SNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang và Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban

nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Trần Anh Thư**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

### Phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang

(Kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, bao gồm các công trình: kênh, rạch, mương, xi phông, cầu máng, cống, bờ bao, đập, trạm bơm, hồ chứa nước, kè bảo vệ bờ sông và kè bảo vệ bờ kênh.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh" là hệ thống công trình có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định liên quan đến 02 (hai) tỉnh trở lên.

2. "Hệ thống công trình thủy lợi liên huyện" là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc 02 (hai) huyện, thị xã, thành phố trở lên.

3. "Hệ thống công trình thủy lợi liên xã" là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc từ 02 (hai) xã, phường hoặc thị trấn trở lên.

4. "Công trình trên kênh" bao gồm: công trình lấy nước, điều tiết, đo nước, chuyển nước, tiêu nước, xả nước khi có sự cố và xả nước cuối kênh, công trình giao thông và các công trình quản lý hệ thống kênh.

#### Điều 4. Nguyên tắc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải ưu tiên theo từng tiểu vùng và theo hệ thống công trình để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong việc khai thác nhằm phục vụ theo yêu cầu sản xuất và đa mục tiêu.

2. Bảo đảm an toàn, ổn định và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế - xã hội của Nhân dân, đảm bảo sự bền vững.

3. Phân cấp theo quy mô, đặc điểm, tính chất kỹ thuật của công trình và hệ thống công trình thủy lợi.

4. Đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao hoặc có tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình, hệ thống công trình được giao theo quy định tại Chương III Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018.

5. Bảo đảm thực hiện theo Điều 3, Điều 19 Luật Thủy lợi. Đồng thời bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình (các đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lớn, thủy lợi vừa phải lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Luật Thủy lợi).

6. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi giao cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý thì đơn vị, tổ chức, cá nhân đó trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ, phải thực hiện theo quyết định được giao và có trách nhiệm đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo trì công trình thực hiện theo Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Luật Thủy lợi.

7. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải thực hiện theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Luật Thủy lợi.

8. Kết hợp quản lý ngành và địa phương. Tôn trọng, bảo vệ hiện trạng tự nhiên các công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh; đề cao ý thức của cộng đồng và phát huy vai trò, khả năng của người hưởng lợi trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

## **Chương II** **PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ** **CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Điều 5. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân dưới đây được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình sau:

a) Kênh trục chính, kênh ranh tỉnh (trên địa bàn tỉnh), kênh ranh huyện, kênh liên huyện.

b) Công hồ và công ngầm do nguồn vốn Trung ương hoặc tỉnh đầu tư trực tiếp.

c) Công trình trạm bơm do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

d) Các hồ chứa nước có dung tích trên 500.000 m<sup>3</sup> hoặc có chiều cao đập tính từ chân đập đến đỉnh đập từ 10 mét trở lên.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình sau (trừ công trình được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này):

a) Công trình kè bảo vệ bờ sông và kè bảo vệ bờ kênh, rạch trong phạm vi địa giới hành chính cấp huyện.

b) Công trình kênh, rạch, mương (gọi chung là kênh), cầu máng, xi phông trên địa bàn.

c) Công trình cống hở, cống ngầm trong phạm vi địa giới hành chính cấp huyện do nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hoặc Nhân dân đóng góp (không thuộc hệ thống tưới, tiêu của trạm bơm điện, dầu).

d) Các bờ bao thủy lợi: bờ bao kiểm soát lũ tháng 8, bờ bao kiểm soát lũ triệt để, bờ bao liên vùng; trừ đê cấp III.

đ) Các đập tạm tại đầu kênh.

e) Đối với các trạm bơm điện do nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ hoặc ngân sách huyện đầu tư.

g) Đối với công trình hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000 m<sup>3</sup> và có chiều cao đập tính từ chân đập đến đỉnh đập dưới 10 mét.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Thủy lợi.

4. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng mới, việc phân cấp quản lý sẽ thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn (trừ công trình quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này).

#### **Điều 6. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận (hành lang). Việc bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Công trình kênh tưới và kênh tiêu phạm vi hành lang bảo vệ từ đỉnh mái của kênh trở ra về phía đồng như sau: kênh trục chính là 05 mét; kênh ranh tỉnh, kênh ranh huyện, kênh liên huyện là 04 mét; kênh trục nằm trong phạm vi địa giới hành chính cấp huyện, kênh liên xã là 03 mét; kênh nằm trong phạm vi địa giới hành chính cấp xã, kênh nội vùng là 01 mét.

**b) Công trình trạm bơm:**

Đối với công trình đầu mối (nhà trạm, bể hút, bể xả) phạm vi hành lang bảo vệ theo hàng rào được xây dựng, từ hàng rào trở ra là 05 mét. Đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xây dựng hàng rào bảo vệ và cắm biển báo hiệu cho các hoạt động giao thông bộ và thủy (nếu có), đồng thời lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền giao quyền sử dụng đất.

Đối với kênh tưới trạm bơm phạm vi hành lang bảo vệ được tính từ đỉnh mái kênh trở ra về phía đồng như sau: kênh tưới chính đã kiên cố là 05 mét; kênh tưới chính chưa kiên cố là 03 mét; kênh tưới nhánh đã kiên cố là 03 mét; kênh tưới nhánh chưa kiên cố là 02 mét; kênh tưới nhánh bằng ống xi phông ngầm: mỗi bên là 01 mét (tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra).

Đối với cống, đập điều tiết nước của trạm bơm phạm vi hành lang bảo vệ được tính từ phần xây đúc ngoài cùng của cống, đập trở ra là 02 mét.

c) Công trình bờ bao kiểm soát lũ tháng 8, bờ bao kiểm soát lũ triệt để quy định phạm vi hành lang bảo vệ từ chân bờ bao trở ra về phía sông, kênh, rạch và phía đồng như sau: bờ bao kiểm soát lũ tháng 8 là 03 mét; bờ bao kiểm soát lũ triệt để là 05 mét.

d) Công trình cống tạo nguồn tưới, tiêu phạm vi hành lang bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của cống trở ra mỗi phía như sau: cống hở có tổng chiều rộng cửa lớn hơn 03 mét là 15 mét; cống hở có tổng chiều rộng cửa nhỏ hơn hoặc bằng 03 mét là 10 mét; cống ngầm có tổng chiều rộng cửa lớn hơn 02 mét là 08 mét; cống ngầm có tổng chiều rộng cửa nhỏ hơn hoặc bằng 02 mét là 05 mét.

đ) Công trình đập ngăn lũ phạm vi hành lang bảo vệ từ chân đập phía thượng lưu, hạ lưu trở ra mỗi bên tối thiểu là 10 mét.

e) Công trình kè (đối với đoạn sông, kênh, rạch có kè) phạm vi bảo vệ là cả đoạn sông, kênh, rạch đó, không được khai thác tài nguyên kể cả ở thượng và hạ lưu kè nếu ảnh hưởng đến an toàn kè. Phạm vi bảo vệ từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra mỗi phía như sau: đoạn kè sông là 15 mét; đoạn kè kênh, rạch là 05 mét.

g) Công trình hồ chứa nước phạm vi bảo vệ bao gồm hành lang bảo vệ hồ chứa nước, vùng lòng hồ và hành lang bảo vệ đập được quy định như sau: hành lang bảo vệ hồ chứa nước được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở ra đến đường biên giải phóng mặt bằng hồ. Phạm vi hành lang bảo vệ vùng lòng hồ được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống lòng hồ. Phạm vi hành lang bảo vệ đập được tính từ chân đập trở ra đường biên giải phóng mặt bằng hồ tối thiểu là 20 mét.

3. Trong phạm vi bảo vệ công trình chỉ được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn công trình.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo khoản 1 Điều 57



Luật Thủy lợi và điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Tổ chức nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đào tạo cán bộ thủy lợi.

3. Hướng dẫn và hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

### **Điều 8. Các sở, ban, ngành**

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy trình hệ thống giao thông phù hợp với hệ thống công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và cấp phép môi trường theo quy định; thực hiện thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án tính tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các cá nhân, tổ chức liên quan.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng mới công trình thủy lợi (trừ các công trình hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi) trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Sở Tài chính chủ trì, xem xét và bố trí kinh phí phòng chống úng, hạn trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành liên quan.

### **Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

### **Điều 10. Ủy ban nhân dân cấp xã**

Chủ trì, phối hợp với các tổ chức cá nhân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo khoản 3 Điều 57 Luật Thủy lợi./

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 17 tháng 3 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang  
ban hành thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 611/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 02 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo:

**1.** Quyết định số 3466/2005/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Đề án “Quy hoạch phát triển xã hội hóa trong các hoạt động giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ và môi trường tỉnh An Giang đến năm 2010”;

**2.** Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành mức trợ cấp cho cán bộ, công chức gốc là nhà giáo công tác tại Sở Giáo dục - Đào tạo; Sở Lao động, Thương binh - Xã hội và Phòng Giáo dục - Đào tạo; Phòng Lao động, Thương binh - Xã hội các huyện, thị xã, thành phố;

**3.** Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Quy định nội dung, mức chi các kỳ thi, hội thi và chế độ hỗ trợ của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Bãi bỏ một phần Quy định về việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2013 và Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ các Điều 6, 9, 10, 11 của Quy định về việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

**1.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 3 năm 2023.

**2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 10 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Theo đề xuất của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 30/TTr-SKHĐT ngày 27 tháng 02 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia  
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**  
*(Kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là các chương trình MTQG) trên địa bàn tỉnh An Giang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quá trình quản lý, thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh An Giang.

#### **Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG**

1. Nguyên tắc phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

2. Phân cấp trách nhiệm, đảm bảo phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các ngành, các cấp, địa phương có liên quan trong việc quản lý thực hiện các chương trình MTQG.

### **Chương II PHÂN CẤP QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

#### **Điều 4. Phân cấp quản lý dự án đầu tư các chương trình MTQG**

Dự án đầu tư thuộc các chương trình MTQG không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 18 Luật Đầu tư công. Việc phân cấp quản lý đầu tư các chương trình MTQG như sau:

##### **1. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án**

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư: Các dự án đầu tư giao cho các sở, ngành và các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của Tỉnh làm Chủ đầu tư (hoặc giao chuẩn bị dự án).

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư: Các dự án đầu tư giao cho các phòng, đơn vị thuộc huyện, thị xã thành phố và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn làm Chủ đầu tư (hoặc giao chuẩn bị dự án).

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định đầu tư: Các dự án thuộc danh mục dự án áp dụng cơ chế đặc thù được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

d) Đối với các dự án thuộc 28 xã điểm, 05 xã dự phòng và 03 huyện/ thị xã điểm nông thôn mới, 01 huyện nông thôn mới nâng cao sử dụng nguồn ngân sách địa phương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022: Thực hiện theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và theo Luật Đầu tư công.

## 2. Thẩm định dự án đầu tư

a) Đối với các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù: Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Trường hợp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không đủ năng lực thẩm định hồ sơ xây dựng công trình, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố giao cho cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng không thực hiện theo cơ chế đặc thù: Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo các quy định về Quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

3. Quyết toán công trình hoàn thành: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các quy định hiện hành.

## **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 5. Thực hiện chế độ báo cáo**

1. Cơ quan chủ trì quản lý chương trình có trách nhiệm tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ chương trình MTQG và việc sử dụng kinh phí theo định kỳ (hàng quý, hàng năm) hoặc đột xuất (nếu có), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, các bộ, ngành trung ương theo quy định, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi.

2. Cơ quan chủ trì dự án thành phần, chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ các chương trình MTQG và việc sử dụng kinh phí theo định kỳ (hàng quý, hàng năm) hoặc đột xuất (nếu có), gửi về cơ quan chủ trì quản lý chương trình, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo chi tiết tình hình giải ngân vốn các chương trình, dự án hằng tháng về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan chủ trì quản lý chương trình để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản chương trình và các cơ quan chủ dự án thành phần ở trung ương theo quy định.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

### **1. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG**

a) Chỉ đạo, quản lý, điều hành việc thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên phạm vi địa bàn tỉnh.

b) Điều phối hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan; giữa các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý và điều hành thực hiện các chương trình MTQG.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan chủ trì quản lý chương trình MTQG lập và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm.

b) Tổng hợp chung và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh khó khăn, vướng mắc trong quản lý đầu tư để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

### **3. Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện các chương trình MTQG theo quy định; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp; cơ chế thanh toán, quyết toán nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện chương trình (cấp phát, giải ngân, quyết toán kinh phí các nguồn vốn, quyết toán công trình) theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

### **4. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình MTQG**

a) Các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình MTQG:

- Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội là cơ quan chủ trì quản lý chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Ban Dân tộc là cơ quan chủ trì quản lý chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành, tổ chức thực hiện chương trình được phân công quản lý theo chức năng, nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý, đôn đốc thực hiện các chương trình MTQG được giao.



c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo triển khai, thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến các kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành trung ương sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách để thực hiện chương trình.

d) Lập kế hoạch thực hiện và đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình MTQG giai đoạn 5 năm và hằng năm; dự kiến phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương (nếu có) giai đoạn 5 năm và hằng năm, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp.

đ) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình MTQG.

e) Chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí phân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của chương trình đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán phần kinh phí này theo quy định.

g) Tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí giao cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ của chương trình MTQG theo quy định.

h) Hướng dẫn, triển khai các hoạt động của chương trình cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thực hiện Chương trình.

i) Trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan chủ chương trình (*Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Ủy ban dân tộc*) tham mưu Ban chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo, giám sát đánh giá các chương trình MTQG theo yêu cầu.

#### 5. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thực hiện dự án thành phần

a) Tổ chức triển khai các dự án, nội dung hoạt động được phân công. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện các dự án thành phần thuộc chương trình MTQG theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí giao cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ của chương trình theo quy định.

#### 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình MTQG trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố theo mục tiêu, nhiệm vụ và các quy định hiện hành.

b) Chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư, tiến độ thực hiện dự án và kiểm tra, giám sát dự án thuộc chương trình MTQG trên địa bàn theo kế hoạch; chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

c) Tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí giao cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ của Chương trình MTQG theo quy định.

d) Trên cơ sở hướng dẫn của cơ quan chủ trì quản lý chương trình MTQG và cơ quan thường trực chương trình MTQG tỉnh, thực hiện chế độ báo cáo, giám sát đánh giá các dự án thuộc chương trình MTQG trên địa bàn, gửi về cơ quan chủ trì chương trình, các cơ quan chủ trì dự án thành phần theo yêu cầu.

đ) Thực hiện việc báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công chi tiết danh mục công trình được giải ngân trong tháng, lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo định kỳ tháng, quý và cả năm theo quy định, chậm nhất đến ngày 05 của tháng sau gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để kịp thời phối hợp, theo dõi tình hình giải ngân kế hoạch vốn hoặc báo cáo đột xuất theo quy định.

#### 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch, đề xuất nhu cầu kinh phí giai đoạn 5 năm và hàng năm thực hiện các chương trình trên địa bàn gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp.

b) Chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ các hoạt động, dự án được giao. Tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn.

c) Sử dụng kinh phí của các chương trình MTQG theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên địa bàn bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng với các tiêu chuẩn, định mức phân bổ vốn theo quy định; chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

d) Tổ chức huy động, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn vốn huy động khác thực hiện các chương trình MTQG theo đúng quy định.

đ) Thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì quản lý chương trình theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

e) Tuyên truyền, vận động sự tham gia cộng đồng dân cư trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch; đồng thời phát huy vai trò giám sát của cộng đồng đối với Kế hoạch thực hiện từng chương trình.

#### 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức đoàn thể thực hiện các chương trình MTQG

a) Các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chủ trì chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn thực hiện các nội dung có liên quan thuộc các chương trình MTQG theo chức năng, nhiệm vụ của ngành phụ trách.

b) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia phối hợp, tuyên truyền, vận động, giám sát thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí giao cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ của chương trình theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 12/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang  
ban hành thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 792/TTr-SLĐTBXH ngày 21 tháng 3 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể:

1. Quyết định số 1991/1998/QĐ.UB ngày 01 tháng 10 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế hoạt động của trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi.

2. Quyết định số 2600/2001/QĐ-UB ngày 29 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Xóa đói giảm nghèo và Việc làm tỉnh An Giang.

3. Quyết định số 1074/2003/QĐ-UB-TC ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh An Giang.

4. Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ 30% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo.

5. Quyết định số 77/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh An Giang.

6. Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy chế mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 4 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 13/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa*

*chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 834/TTr-SLĐTBXH ngày 24 tháng 3 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 04 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng  
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**  
(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

### **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc quay vòng một phần vốn đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng tiền để thực hiện dự án, đảm bảo phù hợp với từng dự án được phê duyệt và điều kiện cụ thể của từng hộ hoặc nhóm hộ tham gia dự án.

2. Kinh phí quay vòng được sử dụng để quay vòng cho các dự án mới thuộc hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên bố trí cho các dự án, mô hình thực hiện trên địa bàn huyện nghèo, xã, ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng, thực hiện dự án và thu hồi kinh phí quay vòng.



**Điều 4. Hình thức, tỷ lệ mức thu hồi và thời gian thu hồi kinh phí quay vòng**

1. Hình thức thu hồi để quay vòng: Bằng tiền.

2. Tỷ lệ thu hồi theo số vốn được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng tham gia dự án thuộc diện hỗ trợ theo quy định:

a) Đối với dự án thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn: tối thiểu 10% mức hỗ trợ cho người dân mua vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

b) Đối với dự án thực hiện trên địa bàn khó khăn: tối thiểu 15% mức hỗ trợ cho người dân mua vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

c) Đối với dự án thực hiện trên địa bàn còn lại: tối thiểu 20% mức hỗ trợ cho người dân mua vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

d) Việc xác định địa bàn để áp dụng tỷ lệ thu hồi thực hiện tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các quy định hiện hành.

3. Thời gian thu hồi: tối đa không quá 03 tháng kể từ khi kết thúc dự án.

4. Trong quá trình thực hiện dự án phải tạm dừng, hủy bỏ vì lý do như: Thiên tai, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác (phải có biên bản xác nhận mức độ thiệt hại, lý do phải tạm dừng,...) dẫn đến không có kết quả đầu ra theo kế hoạch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc không thu hồi, giảm tỷ lệ thu hồi hoặc kéo dài thời gian thu hồi theo thẩm quyền và trình tự như sau:

a) Xác định mức độ rủi ro: Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập tổ kiểm tra, xác minh, đánh giá lý do, mức độ thiệt hại để xem xét, quyết định việc miễn giảm theo tỷ lệ tương ứng và theo các quy định hiện hành.

b) Trên cơ sở biên bản kiểm tra, xác minh, đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc xử lý rủi ro (không thu hồi, giảm tỷ lệ thu hồi hoặc kéo dài thời gian thu hồi) theo mức thiệt hại và tỷ lệ tương ứng. Tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với Dự án 2), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tiểu dự án 1 Dự án 3).

5. Hình thức, tỷ lệ, thời gian thu hồi để quay vòng vốn phải được thể hiện rõ trong quyết định phê duyệt dự án, phương án.

## **Điều 5. Quản lý, sử dụng và trình tự quay vòng**

### **1. Cơ quan có trách nhiệm thu hồi kinh phí quay vòng:**

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án có trách nhiệm quyết định thu hồi kinh phí ngân sách nhà nước đã hỗ trợ theo dự án được duyệt để thực hiện luân chuyển cho dự án khác được duyệt.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị được bố trí dự toán kinh phí thực hiện, chịu trách nhiệm tổ chức thu hồi kinh phí quay vòng theo đúng thời gian và tỷ lệ quy định.

c) Kết thúc dự án: Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, quyết định thu hồi số kinh phí quay vòng thực hiện dự án làm cơ sở để các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi.

### **2. Quản lý kinh phí quay vòng:**

a) Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế việc theo dõi, quản lý kinh phí thu hồi và thực hiện quay vòng vốn theo đúng quy định.

#### **b) Quản lý và sử dụng kinh phí quay vòng**

Hàng năm căn cứ dự toán kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và số kinh phí thu hồi của các dự án (nguồn vốn quay vòng): Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phân bổ kinh phí thực hiện các dự án mới được phê duyệt trong năm.

Kinh phí thu hồi thuộc dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng được quản lý theo xã và ưu tiên phân bổ tiếp tục thực hiện các dự án mới trên địa bàn xã đó (trường hợp xã có nhu cầu).

Định kỳ hằng năm, trước ngày 31/01 năm sau năm kế hoạch: Cơ quan, đơn vị và cấp xã được giao nhiệm vụ thu hồi kinh phí quay vòng lập báo cáo tình hình triển khai các dự án và kinh phí quay vòng gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Tài chính - Kế hoạch.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện thu hồi và sử dụng kinh phí quay vòng 6 tháng và hằng năm trong báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, để báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan, đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí quay vòng thực hiện hạch toán kế toán, quản lý kinh phí trên hệ thống kế toán và báo cáo tài chính hằng năm theo chế độ kế toán hiện hành.

Cộng đồng tự quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng theo đúng quy định.

c) Trình tự quay vòng

Cộng đồng tự quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng. Trường hợp cộng đồng không đủ năng lực quản lý, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cử cán bộ hỗ trợ cộng đồng quản lý, tổ chức quay vòng luân chuyển.

Trường hợp dự án kết thúc và đối tượng tham gia dự án không còn nhu cầu sử dụng vốn để quay vòng, luân chuyển, tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định thu hồi bằng tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị mở tại kho bạc nhà nước để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án, phương án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) hoặc thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

**Điều 6. Quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

1. Theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn: Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ đầu tư thực hiện việc theo dõi, giám sát hoạt động quản lý, thực hiện các dự án, phương án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được triển khai trên địa bàn. Kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền các nội dung vướng mắc liên quan.

2. Theo dõi, giám sát của cộng đồng:

a) Nội dung:

Theo dõi, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện hoạt động, quản lý, tổ chức quay vòng, luân chuyển trong cộng đồng của từng dự án trên địa bàn và chấp hành các quy định khác của pháp luật hiện hành. Theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán dự án, phương án.

b) Trình tự, quy trình giám sát:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức có liên quan: thành lập Ban giám sát của cộng đồng cho từng dự án, phương án hỗ trợ. Lập kế hoạch giám sát của cộng đồng đối với dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng hàng năm trên địa bàn xã. Thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư dự án về kế hoạch đã đề ra và thành lập Ban giám sát của cộng đồng. Hướng dẫn Ban giám sát của cộng đồng xây dựng kế hoạch giám sát theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban giám sát cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các Báo cáo giám sát của cộng đồng. Xác nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của Ban giám sát cộng đồng trước khi gửi các cơ quan có thẩm quyền.

Cơ quan, đơn vị được giao vốn: Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cho Ban giám sát của cộng đồng. Tạo điều kiện cho Ban giám sát của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật. Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án, phương án.

Ban giám sát của cộng đồng: Tổ chức thực hiện giám sát dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng hàng năm trên địa bàn xã theo kế hoạch của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đã phê duyệt; tiếp nhận các thông tin do nhân dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý có thẩm quyền; tiếp nhận và thông tin cho nhân dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý có thẩm quyền về những kiến nghị của mình. Hướng dẫn, động viên cộng đồng tích cực thực hiện quyền giám sát của cộng đồng theo quy định của pháp luật. Định kỳ hoặc đột xuất lập và gửi các Báo cáo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả giám sát của cộng đồng.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh liên quan triển khai thực hiện Quy định này và tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định này. Trong đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phụ trách Dự án 2, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách Tiểu dự án 1 Dự án 3 thuộc Chương trình.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi, tổng hợp báo cáo theo định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng theo nội dung yêu cầu Quy định này.

#### **Điều 8. Trách nhiệm của các địa phương**

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong cộng đồng theo quy định.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện và kiểm tra các hoạt động quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng của từng dự án trên địa bàn huyện theo quy định.

c) Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ của chủ đầu tư.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và đột xuất kết quả thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững trên địa bàn huyện; kết quả hoạt động quay vòng một phần vốn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập, trình thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án phải phù hợp nội dung Quy định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn các hộ gia đình tham gia dự án tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng đảm bảo tỷ lệ, đúng thời hạn theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Phối hợp, hỗ trợ thực hiện hoạt động giám sát theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị xã hội, Ban giám sát của cộng đồng theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo việc thực hiện dự án trên địa bàn; kịp thời kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện các nội dung vướng mắc có liên quan.

3. Đối với cộng đồng dân cư tham gia dự án

Quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng theo đúng quy định hiện hành. Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ, 6 tháng, hằng năm và đột xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Quy định**

Sửa đổi, bổ sung Quy định: Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cùng phối hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Số: 355/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-STNMT ngày 20 tháng 3 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 01, 02, 03, 04, 05, 06, 14 và 16 của Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 55, 56, 57, 58, 59, 60, 66, 68 Mục IV, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 1 thuộc Mục XXXIV - Lĩnh vực tài nguyên nước ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số thứ tự 183 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bổ sung danh mục thủ tục hành chính mới ban hành của cấp tỉnh vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**VÀ PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>A</b>	<b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>				
1	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, nước dưới đất	- Nước mặt, nước biển: 10 ngày làm việc; - Nước dưới đất: 15 ngày làm việc.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.
2	Trả lại giấy phép.	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.



**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>A</b>	<b>Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>				
1	1.004232.000.00.00.H01	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	1.004228.000.00.00.H01	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	1.004223.000.00.00.H01	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	1.004211.000.00.00.H01	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
5	1.004179.000.00.00.H01	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2 m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m <sup>3</sup> , hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m <sup>3</sup> /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m <sup>3</sup> ; hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác từ 5 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6	1.004167.000.00.00.H01	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2 m<sup>3</sup>/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m<sup>3</sup>, hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m<sup>3</sup>/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m<sup>3</sup>; hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác từ 5 m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 1.000.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.</p>	<p>Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.</p>	<p>Tài nguyên nước</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>

<b>STT</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Cơ quan thực hiện</b>
7	1.000824.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước.	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	1.001740.000.00.00.H01	Lấy ý kiến UBND cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh (TTHC cấp tỉnh).	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>B</b>	<b>Thủ tục hành chính cấp huyện</b>				
1	1.001662.000.00.00.H01	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Luật Tài nguyên nước năm 2012; Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	Tài nguyên nước	Ủy ban nhân dân cấp huyện

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-LĐTBXH ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 848/TTr-SLĐTBXH ngày 24 tháng 3 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 01 Phần II danh mục thủ tục hành chính công bố kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính số 85 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>					
1	1.001776.000.00.00.H01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.	Bảo trợ xã hội	UBND cấp xã; Phòng LĐTBXH, Chủ tịch UBND cấp huyện

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 307/UBND-TH

An Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2023

V/v chấn chỉnh hoạt động báo cáo  
trên Hệ thống thông tin của Văn  
phòng Chính phủ

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá cao một số cơ quan, đơn vị thực hiện khá tốt hoạt động báo cáo trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ. Tuy nhiên còn nhiều cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm túc trong đó một vài cơ quan từ chối báo cáo (không báo cáo quý 1 năm 2023) trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ. Nhằm chấn chỉnh hoạt động báo cáo trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ trong các kỳ báo cáo tiếp theo, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố:

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ đảm bảo đúng thời gian theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-VPCP<sup>1</sup> và Kế hoạch triển khai của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 712/KH-UBND<sup>2</sup> năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

<b>Tiến độ</b> <b>Cấp thực hiện</b>	<b>Trước hạn</b>	<b>Đúng hạn</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Không ký số</b>
<b>Cấp tỉnh</b>	11	0	8	11
<b>Cấp huyện</b>	2	1	8	6
<b>TỔNG</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	<b>16</b>	<b>17</b>

*Bảng 1 - Thống kê số lượng tiến độ thực hiện báo cáo của từng cấp*

- Yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xử lý trách nhiệm các tập thể và cá nhân có liên quan chưa nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ đối với 46 đơn vị chưa hoàn thành, 82 đơn vị thực hiện quá hạn, riêng đối với 4 đơn vị từ chối báo cáo xử lý nghiêm trách nhiệm cán bộ

<sup>1</sup> Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo.

<sup>2</sup> Kế hoạch số 712/KH-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh về triển khai Quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.



thực hiện nhiệm vụ báo cáo tại đơn vị để không ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ đồng bộ, sai lệch số liệu giữa Công dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

STT	Tiến độ		Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Từ chối	Chưa hoàn thành	Không ký số
	Các đơn vị trực thuộc							
1	TP. Châu Đốc		1	0	19	2	8	18
2	TP. Long Xuyên		11	8	8	0	2	27
3	Huyện Thoại Sơn		15	3	12	0	7	30
4	Huyện Châu Thành		18	1	7	0	7	26
5	Huyện Châu Phú		10	10	6	0	3	26
6	Huyện Chợ Mới		25	1	5	0	2	7
7	Huyện Phú Tân		26	4	1	0	1	4
8	Huyện An Phú		21	4	2	1	1	5
9	TX. Tân Châu		20	1	6	1	4	9
10	Huyện Tri Tôn		15	1	12	0	9	28
11	Huyện Tịnh Biên		22	1	4	0	2	4
<b>TỔNG</b>			<b>184</b>	<b>34</b>	<b>82</b>	<b>4</b>	<b>46</b>	<b>184</b>

*Bảng 2 - Thống kê số lượng tiến độ thực hiện báo cáo thuộc UBND cấp huyện*

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các nội dung nêu trên./.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Nguyễn Thanh Bình**

**PHỤ LỤC 1****Danh sách các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ***(Kèm theo Công văn số 307/UBND-TH ngày 28 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh An Giang)*

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tình hình báo cáo</b>	<b>Đánh giá tiến độ</b>	<b>Thực hiện ký số</b>
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>			
1	Ban Quản lý Khu kinh tế - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	Sở Công Thương - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	Sở Giáo dục và Đào tạo - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
4	Sở Giao thông vận tải - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
6	Sở Khoa học và Công nghệ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	Sở Ngoại vụ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
9	Sở Nội vụ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
10	Sở Tài chính - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
12	Ban Dân tộc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
14	Sở Tài nguyên và Môi trường - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
15	Sở Thông tin và Truyền thông - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
16	Sở Tư pháp - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
17	Sở Xây dựng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
18	Sở Y tế - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
19	Thanh tra tỉnh	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>			
1	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
4	Ủy ban nhân dân huyện An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
5	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tình hình báo cáo</b>	<b>Đánh giá tiến độ</b>	<b>Thực hiện ký số</b>
6	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
7	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
8	Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
9	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
10	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
11	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số

## PHỤ LỤC 2

**Danh sách UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện báo cáo trên  
Hệ thống thông tin của Văn phòng Chính phủ**  
(Kèm theo Công văn số 307/UBND-TH ngày 28 tháng 3 năm 2023  
của UBND tỉnh An Giang)

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC</b>			
1	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
2	UBND phường Châu Phú B - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
3	UBND phường Châu Phú A - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
4	UBND phường Vĩnh Mỹ - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Từ chối	Quá hạn	Không ký số
5	UBND phường Núi Sam - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Từ chối	Quá hạn	Không ký số
6	UBND phường Vĩnh Nguơn - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
7	UBND xã Vĩnh Tế - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
8	UBND xã Vĩnh Châu - thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
9	Phòng Nội vụ thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
10	Phòng Tư pháp thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
11	Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
13	Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Châu Đốc- tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
15	Phòng Y tế thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
16	Phòng Kinh tế - Hạ Tầng Tp. Châu Đốc- tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
17	Phòng Quản Lý Đô thị thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
18	Phòng Dân tộc thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
19	Thanh tra thành phố Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
20	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Đốc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ LONG XUYÊN</b>			
1	UBND Phường Mỹ Long - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
2	UBND Phường Mỹ Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
3	UBND Phường Bình Khánh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
4	UBND Phường Mỹ Quý - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
5	UBND Phường Mỹ Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
6	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
7	Phòng TCKH - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
9	Phòng Kinh tế - Hạ tầng Tp. Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
10	Phòng Quản lý đô thị thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
11	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
12	UBND Phường Mỹ Bình - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
13	UBND Phường Bình Đức - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
14	UBND Phường Mỹ Phước - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
15	UBND Phường Mỹ Thới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
16	UBND Phường Mỹ Thạnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
17	UBND Xã Mỹ Khánh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
18	Phòng Nội vụ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
19	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
20	UBND Phường Đông Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
21	Phòng Tư pháp thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
22	Phòng LĐ&TBXH - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
23	Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
24	Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
26	Phòng dân tộc	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
27	Phòng Thanh tra - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
<b>III</b>	<b>HUYỆN THOẠI SƠN</b>			
1	UBND TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
2	UBND TT Óc Eo -huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
3	UBND xã Tây Phú huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
4	UBND xã An Bình huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
5	UBND xã Vĩnh Trạch-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
6	UBND xã Phú Thuận-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
7	UBND xã Vĩnh Chánh-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	UBND xã Định Thành-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
9	UBND xã Mỹ Phú Đông huyện thoại sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
10	UBND xã Vọng Đông-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
11	UBND xã Thoại Giang - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
12	UBND xã Vọng Thê huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
13	Phòng LĐ-TBXH - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
14	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
15	Thanh tra huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
16	UBND xã Bình Thành- huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
18	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
19	UBND TT Núi Sập huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
20	UBND xã Vĩnh Phú huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
21	UBND xã Định Mỹ-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
22	UBND xã Vĩnh Khánh-huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
23	Phòng Nội vụ - huyện Thoại Sơn	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
24	Phòng Tư pháp huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng Tài chính – Kế hoạch - huyện Thoại Sơn	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
26	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
27	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
28	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Thoại Sơn - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
29	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
30	Phòng Dân tộc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
<b>IV</b>	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>			
1	UBND Thị trấn An Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
2	UBND Xã An Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
3	UBND Xã Vĩnh Hanh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
4	UBND Xã Bình Thạnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
5	UBND Xã Vĩnh Bình - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
6	UBND Xã Bình Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
7	UBND Xã Vĩnh An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	UBND Xã Hòa Bình Thạnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
9	UBND Xã Vĩnh Lợi - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
10	UBND Xã Vĩnh Nhuận - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
11	UBND Xã Tân Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
12	UBND Xã Vĩnh Thành - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
13	UBND Xã Cần Đăng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
14	Phòng Nội vụ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
15	Phòng LĐTBXH - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
16	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Châu Thành - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
17	Phòng Dân tộc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
18	Thanh tra huyện - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
19	Phòng Nông nghiệp - PTNT - tỉnh An Giang	Đã nhận, chờ duyệt	Đúng hạn	Không ký số
20	Phòng Tư pháp huyện Châu Thành - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
21	Phòng Tài chính – Kế hoạch - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
22	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Châu Thành - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
24	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Châu Thành - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
26	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Thành - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
<b>V</b>	<b>HUYỆN CHÂU PHÚ</b>			
1	UBND Thị trấn Cái Dầu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
2	UBND Xã Ô Long Vĩ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
3	UBND Xã Vĩnh Thạnh Trung - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
4	UBND Xã Bình Long - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
5	UBND Xã Mỹ Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
6	Phòng Tư pháp huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
7	Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
9	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
11	UBND Xã Khánh Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
12	UBND Xã Mỹ Đức - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
13	UBND Xã Bình Thủy - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
14	UBND Xã Bình Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
15	UBND Xã Đào Hữu Cảnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
16	Phòng Nội vụ huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
17	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số



STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
18	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Châu Phú- tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
19	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
20	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
21	UBND Xã Bình Mỹ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
22	UBND Xã Bình Chánh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
24	Phòng Y tế huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng dân tộc	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
26	Thanh tra huyện Châu Phú - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
<b>VI</b>	<b>HUYỆN CHỢ MỚI</b>			
1	UBND thị trấn Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	UBND xã Kiên An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	UBND xã Mỹ Hội Đông - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
4	UBND xã Long Điền A - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
5	UBND xã Tấn Mỹ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
6	UBND xã Long Điền B - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
7	UBND xã Kiến Thành - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
8	UBND xã Mỹ Hiệp - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
9	UBND xã Mỹ An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
10	UBND xã Nhơn Mỹ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
11	UBND xã Long Giang - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
12	UBND xã Long Kiên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
13	UBND xã Bình Phước Xuân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
14	UBND xã An Thạnh Trung - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
15	UBND xã Hội An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
16	UBND xã Hòa Bình - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
17	UBND xã Hòa An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
18	Phòng Nội vụ huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
19	Phòng Tư pháp huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
20	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
21	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
22	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
23	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
24	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
25	Thanh tra huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
26	UBND thị trấn Mỹ Luông - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
27	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
28	Phòng Y tế huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
29	Phòng dân tộc	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
30	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
31	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Chợ Mới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ TÂN</b>			
1	UBND Thị trấn Phú Mỹ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	UBND Thị trấn Chợ Vàm - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	UBND Xã Long Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
4	UBND Xã Phú Lâm - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
5	UBND Xã Phú Hiệp - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
6	UBND Xã Phú Thạnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
7	UBND Xã Phú Thành - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
8	UBND Xã Phú An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
9	UBND Xã Phú Xuân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
10	UBND Xã Phú Bình - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
11	UBND Xã Phú Thọ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
12	UBND Xã Phú Hưng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
13	UBND Xã Tân Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
14	UBND Xã Phú Long - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
15	UBND Xã Hòa Lạc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
16	UBND Xã Hiệp Xương - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
17	UBND Xã Bình Thạnh Đông - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
18	Phòng Nội Vụ huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
19	Phòng Tư pháp huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
20	Phòng Tài chính và Kế hoạch - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
21	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
22	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
23	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
24	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
25	Thanh Tra huyện - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
26	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
27	UBND Xã Tân Trung - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
28	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Tân- tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
29	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Tân - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
30	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
31	Phòng dân tộc	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN AN PHÚ</b>			
1	UBND Thị trấn An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	UBND Xã Khánh An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	UBND Thị trấn Long Bình - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
4	UBND Xã Khánh Bình - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
5	UBND Xã Quốc Thái - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
6	UBND Xã Phước Hưng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
7	UBND Xã Vĩnh Lộc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
8	UBND Xã Vĩnh Hậu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
9	UBND Xã Vĩnh Trường - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
10	UBND Xã Vĩnh Hội Đông - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
11	UBND Xã Đa Phước - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
12	Phòng Nội vụ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
13	Phòng Tư Pháp huyện An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
15	Phòng Tài nguyên và Môi Trường - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
16	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội - huyện An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
18	Phòng Y Tế - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
19	Phòng Kinh tế - Hạ Tầng - huyện An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
20	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
21	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
22	UBND Xã Nhơn Hội - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
23	UBND Xã Phú Hữu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
24	UBND Xã Phú Hội - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
25	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện An Phú- tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
26	Phòng Dân tộc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
27	Thanh tra - tỉnh An Giang	Từ chối	Quá hạn	Không ký số
<b>IX</b>	<b>THỊ XÃ TÂN CHÂU</b>			
1	UBND Phường Long Thạnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	UBND Phường Long Hưng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	UBND Phường Long Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
4	UBND Xã Phú Lộc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
5	UBND Xã Vĩnh Xương - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
6	UBND Xã Vĩnh Hòa - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
7	UBND Xã Tân Thạnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	UBND Xã Long An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
9	UBND Phường Long Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
10	UBND Xã Châu Phong - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
11	UBND Xã Phú Vĩnh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
12	UBND Xã Lê Chánh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
13	UBND Phường Long Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
14	Phòng Tư pháp thị xã Tân Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
15	Phòng Tài chính – Kế hoạch - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
16	Phòng Tài nguyên và Môi trường - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
17	Phòng LĐTBXH - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
18	Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã Tân Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
19	Phòng Kinh tế - Hạ Tầng thị xã Tân Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
20	Phòng Quản lý đô thị - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
21	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Tân Châu - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
22	UBND Xã Tân An - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
23	Phòng Nội vụ - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
24	Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Tân Châu- tỉnh An Giang	Từ chối	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
26	Phòng Dân tộc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
27	Thanh tra thị xã - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
<b>X</b>	<b>HUYỆN TRI TÔN</b>			
1	UBND thị trấn Tri Tôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
2	UBND xã Lạc Quới - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
3	UBND xã Lê Trì - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
4	UBND xã Vĩnh Gia - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
5	UBND xã Lương Phi - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
6	UBND xã Tà Đánh - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
7	UBND xã Núi Tô - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
8	UBND xã An Tức - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
9	UBND xã Cô Tô - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
10	UBND thị trấn Ba Chúc - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
11	UBND xã Lương An Trà - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
12	Phòng Tư pháp huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
13	Phòng Tài nguyên – Môi trường - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
14	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số

STT	Đơn vị	Tình hình báo cáo	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số
15	Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
16	UBND xã Ô Lâm - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Không ký số
17	UBND xã Vĩnh Phước - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
18	UBND xã Châu Lăng - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
19	UBND xã Tân Tuyên - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
20	Phòng Nội vụ - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
21	Phòng Tài chính – Kế hoạch - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
22	Phòng Lao động Thương binh &XH - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
23	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
24	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Tri Tôn - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
26	Phòng Dân tộc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
27	Thanh Tra - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
28	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Tri Tôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số
<b>XI</b>	<b>HUYỆN TỊNH BIÊN</b>			
1	UBND thị trấn Nhà Bàng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
2	UBND thị trấn Chi Lăng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
3	UBND xã Nhơn Hưng - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
4	UBND xã An Phú - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
5	UBND xã Văn Giáo - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
6	UBND xã An Nông - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
7	UBND xã Vĩnh Trung - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
8	UBND xã Tân Lợi - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
9	UBND xã Tân Lập - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
10	UBND xã Thới Sơn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
11	UBND xã Núi Voi - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
12	UBND xã An Cư - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
13	UBND xã An Hào - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
14	UBND thị trấn Tịnh Biên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
15	Phòng Nội vụ - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tình hình báo cáo</b>	<b>Đánh giá tiến độ</b>	<b>Thực hiện ký số</b>
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
18	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
19	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Tịnh Biên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
20	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tịnh Biên- tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Không ký số
21	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Tịnh Biên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
22	Thanh tra huyện - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Trước hạn	Đã ký số
23	Phòng Tư pháp huyện Tịnh Biên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Đúng hạn	Đã ký số
24	Phòng Y tế - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
25	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Đã ký số
26	Phòng Dân tộc - tỉnh An Giang	Chưa hoàn thành	Quá hạn	Không ký số
27	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Tịnh Biên - tỉnh An Giang	Đã duyệt	Quá hạn	Không ký số

---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : [congbao@angiang.gov.vn](mailto:congbao@angiang.gov.vn)

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>